1. qǐng : 请 : mời, đề nghị, làm ơn

请 + V: 请说, 请写, 请卖...

2. wèn : 问 : hỏi

cho tôi hỏi: 请问

请问, 她叫什么名字?

3. jīntiān : 今天 : hôm nay

zuótiān : 昨天 : hôm qua

míngtiān : 明天 : ngày mai

jīntiān wǒ shuō Hànyǔ: 今天

4. hào : 号 : ngày (date)

今天几号? 今天4号

5. yuè : 月 : tháng

=> 几月? Số đếm + 月 : tháng mấy

一月 : tháng 1 四月 : tháng 4

6. xīngqī : 星期 : thứ

=> 星期几? 星期 + Số đếm

星期一 : thứ 2 星期二 : thứ 3 ... 星期天 : chủ nhật

7. qù : đi : 去

8. xuéxiào : trg học : 学校

国民经济大学
Guómín jīngjì dà xué

9. kàn : xem / đọc sách : 看

10. shū : sách : 书